PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

PorceRAPID

Thành phần B (bột)

Keo dán gạch hai thành phần đóng rắn nhanh, gốc xi măng

Mã sản phẩm	1.TA.RAPID-B
Phiên bản	2026.10
Ngày ban hành	01/10/2026
Ngày sửa đổi	Thay thế bản 2026.07

Lập theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất (GHS) và Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Phiếu gồm 16 mục theo thứ tự bắt buộc.

1 NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT VÀ THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại	PorceRAPID — Thành phần B (bột)
Mã sản phẩm	1.TA.RAPID-B
Loại sản phẩm	Keo dán gạch đóng rắn nhanh gốc xi măng — thành phần bột của bộ hai thành phần
Phân loại sản phẩm	Loại C2F theo TCVN 7899-1:2008, EN 12004-1:2017 (khi trộn cùng thành phần A)
Đóng gói	Bộ 33kg (A: 8,0kg · B: 25kg)

1.2 Mục đích sử dụng và khuyến cáo hạn chế

Mục đích sử dụng: thành phần bột của keo dán gạch đóng rắn nhanh PorceRAPID; trộn với Thành phần A (lỏng) theo tỉ lệ 7,5 - 8,0kg A / 25kg B để dán gạch porcelain, đá tự nhiên khu vực cần đưa vào sử dụng sớm.

Khuyến cáo không sử dụng: các ứng dụng ngoài hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất; KHÔNG trộn với nước thay cho Thành phần A; không trộn với phụ gia, xi măng, cát hoặc vật liệu khác ngoài hướng dẫn (xem Mục 7 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

1.3 Thông tin nhà sản xuất / cung cấp

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ
154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ XƯỞNG
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

BỘ PHẬN KỸ THUẬT
0979 793 804

KINH DOANH
0914 765 778

EMAIL
bumagreen@bumatech.com.vn

WEBSITE
www.bumatech.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Cấp cứu y tế — trực 24/7: 115 (số cấp cứu quốc gia). Mang theo Phiếu an toàn hoá chất hoặc nhãn sản phẩm khi đến cơ sở y tế.

Bộ phận kỹ thuật BUMATECH: 0979 793 804 (giờ hành chính) — tư vấn về sản phẩm và biện pháp xử lý.

2 NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại hoá chất theo GHS

NHÓM VÀ PHÂN LOẠI NGUY HẠI	PHÂN LOẠI	MÃ H
Kích ứng da (Skin Irrit.)	Phân loại 2	H315
Tổn thương mắt nghiêm trọng (Eye Dam.)	Phân loại 1	H318
Mẫn cảm da (Skin Sens.)	Phân loại 1B	H317
Độc tính cơ quan đích – phơi nhiễm đơn (STOT SE)	Phân loại 3	H335

2.2 Yếu tố nhãn theo GHS



GHS05
Ăn mòn



GHS07
Dấu chấm than

TỪ CẢNH BÁO
NGUY HIỂM

Cảnh báo nguy cơ

H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Cảnh báo phòng ngừa

P102	Để xa tầm tay trẻ em.
P261	Tránh hít bụi.
P264	Rửa tay kỹ sau khi sử dụng.
P271	Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng.
P280	Mang găng tay / quần áo bảo hộ và phương tiện bảo vệ mắt / mặt.
P302+P352	NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa với nhiều nước.
P304+P340	NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để nghỉ ở tư thế dễ thở.
P305+P351+P338	NẾU VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310	Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.
P333+P313	Nếu bị kích ứng da hoặc phát ban: Tìm tư vấn / chăm sóc y tế.
P362+P364	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.
P403+P233	Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín bao bì.
P501	Thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định hiện hành.

2.3 Các mối nguy khác

- Hít phải bụi silic tinh thể tự do (đường kính trung bình < 10 micron theo ACGIH) trong thời gian dài và/hoặc với nồng độ cao có thể gây xơ hoá phổi, thường gọi là bệnh bụi phổi silic.
- Sản phẩm chứa xi măng. Khi tiếp xúc với mồ hôi hoặc dịch cơ thể (mồ hôi, dịch mắt), xi măng tạo phản ứng kiềm mạnh có thể gây kích ứng hoặc bỏng.
- Sản phẩm không đáp ứng tiêu chí PBT (bền, tích luỹ sinh học, độc) hoặc vPvB.

3 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Hỗn hợp — vữa khô gốc xi măng. Các thành phần nguy hại theo nghĩa của GHS và phân loại liên quan:

TÊN THÀNH PHẦN	SỐ CAS / EC	HÀM LƯỢNG	PHÂN LOẠI THEO GHS
Xi măng Portland (Cr(VI) < 2ppm)	CAS: 65997-15-1 EC: 266-043-4	~35 - 40%	Skin Irrit. 2 (H315); Skin Sens. 1B (H317); Eye Dam. 1 (H318); STOT SE 3 (H335)
Silic tinh thể (thạch anh) — trong cát phân cấp	CAS: 14808-60-7 EC: 238-878-4	< 60%	Phân loại Carc. 1A / STOT RE 1 (H372) chỉ áp dụng cho phần bụi hô hấp (xem chú thích)

Phần còn lại gồm cát thạch anh phân cấp, phụ gia ether cellulose, bột polymer tái phân tán và phụ gia chức năng — không được phân loại nguy hại ở hàm lượng có trong sản phẩm.

> **Chú thích về silic tinh thể:** phân loại gây ung thư (IARC Nhóm 1) và STOT RE chỉ liên quan đến phần silic tinh thể ở dạng bụi hô hấp. Ở dạng cung cấp, silic tồn tại dưới dạng cốt liệu phân cấp không hô hấp; do đó sản phẩm **KHÔNG** được phân loại là chất gây ung thư. Bụi sinh ra khi trộn khô, cắt hoặc mài gạch có thể chứa phần silic tinh thể hô hấp — vì vậy phải áp dụng biện pháp kiểm soát bụi ở Mục 2, 8 và 11.

4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc da: Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa da ngay với xà phòng và nhiều nước. Nếu kích ứng hoặc phát ban kéo dài, tìm tư vấn / chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt: Rửa mắt ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ với mí mắt mở trong 10 - 15 phút. Không dụi mắt. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Đến cơ sở y tế hoặc bác sĩ nhãn khoa ngay.

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước. Tìm tư vấn y tế ngay, mang theo SDS và nhãn sản phẩm.

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ. Nếu khó thở kéo dài, tìm tư vấn y tế.

4.2 Triệu chứng và tác động chính, cấp tính và muộn

Kích ứng mắt, tổn thương mắt, kích ứng da, ban đỏ, kích ứng đường hô hấp.

4.3 Chỉ định chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Trong trường hợp tai nạn hoặc cảm thấy khó chịu, tìm tư vấn y tế ngay (xuất trình hướng dẫn sử dụng hoặc SDS nếu có thể). Điều trị triệu chứng.

5 CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện phù hợp: sản phẩm không cháy; sử dụng phương tiện phù hợp với đám cháy lân cận (nước, bột, CO_2, bọt).

Phương tiện không phù hợp: không có loại đặc biệt.

5.2 Mối nguy đặc biệt phát sinh từ hoá chất

Sản phẩm không cháy và không nổ. Không phát sinh sản phẩm cháy nguy hại từ chính sản phẩm.

5.3 Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hoả

Mang thiết bị thở phù hợp khi có đám cháy lân cận sinh khói. Thu gom riêng nước chữa cháy nhiễm bẩn; không xả vào cống rãnh.

6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Mang trang bị bảo hộ cá nhân (Mục 8). Tránh phát tán và hít bụi. Tránh tiếp xúc da và mắt. Đưa người không phận sự ra khu vực an toàn.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Không để sản phẩm xâm nhập đất, nguồn nước hoặc cống rãnh. Sản phẩm tiếp xúc nước tạo môi trường kiềm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Thu gom cơ học bằng phương pháp ít phát sinh bụi (tránh quét khô; ưu tiên hút bụi có lọc HEPA hoặc làm ẩm nhẹ). Cho vào thùng chứa kín để xử lý. Vật liệu đã hydrat hoá (đóng rắn) được xử lý như chất thải xây dựng trơ.

7 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp xử lý an toàn

Tránh tạo và hít bụi. Tránh tiếp xúc da và mắt. Làm việc nơi thông thoáng gió, tránh không gian kín hoặc có trẻ em, vật nuôi. Không ăn, uống khi làm việc. Rửa tay sau khi sử dụng. Xem Mục 8 về trang bị bảo hộ.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả tính không tương thích

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, kê trên pallet, tránh ẩm. Cột kín / đậy kín bao sau khi mở để tránh hút ẩm. Để xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi.

Hạn sử dụng: 06 tháng khi bao bì chưa mở (theo Tài liệu kỹ thuật).

Vật liệu không tương thích: không có loại đặc biệt; tránh acid mạnh và chất oxy hoá mạnh.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Keo dán gạch (xem Mục 1 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát — giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Việt Nam)

Theo QCVN 02:2019/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi — giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc):

YẾU TỐ	CƠ SỞ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN (TWA)
Silic tự do (bụi hô hấp / bụi toàn phần)	QCVN 02:2019/BYT — bụi chứa silic	Silic tự do trong bụi toàn phần ≤ 0,3mg/m³; phần bụi hô hấp áp dụng giới hạn nghiêm ngặt hơn theo Bảng 2 của quy chuẩn
Bụi xi măng	QCVN 02:2019/BYT — bụi không chứa silic (Bảng 3)	Áp dụng giá trị giới hạn của nhóm bụi không chứa silic theo Bảng 3 của quy chuẩn

Tham chiếu quốc tế (ACGIH TLV-TWA): xi măng Portland 1mg/m³ (phần hô hấp); silic tinh thể hô hấp (thạch anh) 0,025mg/m³.

Cơ sở có người lao động tiếp xúc với bụi phải định kỳ quan trắc môi trường lao động tối thiểu 1 lần/năm theo QCVN 02:2019/BYT và Luật An toàn, vệ sinh lao động.

8.2 Biện pháp bảo vệ cá nhân (PPE)

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ ôm khít theo EN 166 (khi trộn sản phẩm hoặc cắt gạch). Không sử dụng kính áp tròng.

Bảo vệ tay: Găng tay chống thấm phù hợp theo EN ISO 374 — ví dụ nitrile (NBR) dày ≥ 0,35mm, hoặc neoprene / PVC / cao su butyl. Không dùng găng không chống thấm.

Bảo vệ hô hấp: Khẩu trang chống bụi mịn loại P2 theo EN 149 khi trộn khô, cắt gạch hoặc khi vượt giới hạn tiếp xúc.

Bảo vệ da / cơ thể: Quần áo bảo hộ che kín, ủng.

Kiểm soát kỹ thuật: Bảo đảm thông gió đầy đủ; sử dụng hệ thống hút bụi tại nguồn khi cắt hoặc mài gạch.

9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý	Rắn
Hình thái	Bột
Màu sắc	Xám
Mùi	Mùi xi măng
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH (huyền phù trong nước 10%)	≈ 12,5 — kiềm mạnh
Điểm nóng chảy / đông đặc	Không áp dụng
Điểm sôi / khoảng sôi	Không áp dụng
Điểm chớp cháy	Không áp dụng
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Tính cháy (rắn / khí)	Không cháy
Giới hạn cháy / nổ	Không áp dụng
Áp suất hơi / mật độ hơi	Không áp dụng
Khối lượng riêng (đổ đống)	≈ 1,3g/cm³
Độ hoà tan trong nước	Tan một phần (phản ứng và đóng rắn với nước)
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Độ nhớt	Không áp dụng
Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)	0g/l (theo Tài liệu kỹ thuật, USEPA Method 24)

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bình thường.
10.2 Độ ổn định hoá học	Ổn định khi bảo quản khô. Hút ẩm hoặc tiếp xúc nước gây hydrat hoá (đóng rắn) không hồi phục.
10.3 Khả năng phản ứng nguy hại	Không. Khi trộn với nước, phản ứng kiềm toả nhiệt nhẹ.
10.4 Điều kiện cần tránh	Ẩm ướt (làm hỏng sản phẩm chưa sử dụng).
10.5 Vật liệu không tương thích	Acid mạnh, chất oxy hoá mạnh; nhôm và kim loại lưỡng tính (môi trường kiềm ẩm có thể sinh khí hydro).
10.6 Sản phẩm phân huỷ nguy hại	Không.

11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Chứa xi măng. Xi măng tạo phản ứng kiềm mạnh với nước và dịch cơ thể (mồ hôi, dịch mắt); do đó cần tránh tiếp xúc da và mắt.

ĐƯỜNG TÁC ĐỘNG	KẾT QUẢ PHÂN LOẠI
a) Độc tính cấp	Không phân loại (không đáp ứng tiêu chí).
b) Ăn mòn / kích ứng da	Phân loại: Kích ứng da, Phân loại 2 (H315).
c) Tổn thương / kích ứng mắt	Phân loại: Tổn thương mắt nghiêm trọng, Phân loại 1 (H318).
d) Mẫn cảm hô hấp / da	Phân loại: Mẫn cảm da, Phân loại 1B (H317). Cr(VI) trong xi măng có thể gây viêm da tiếp xúc dị ứng (đã giảm xuống < 2ppm).
e) Đột biến tế bào mầm	Không phân loại.
f) Khả năng gây ung thư	Sản phẩm (dạng cung cấp) không phân loại. Lưu ý: hít phải bụi silic tinh thể hô hấp trong thời gian dài là yếu tố nguy cơ ung thư phổi và bệnh bụi phổi silic (IARC Nhóm 1).
g) Độc tính sinh sản	Không phân loại.
h) STOT — phơi nhiễm đơn	Có thể gây kích ứng đường hô hấp (H335).
i) STOT — phơi nhiễm lặp lại	Phơi nhiễm kéo dài với bụi silic hô hấp có nguy cơ gây bệnh bụi phổi silic.
j) Nguy cơ hít (aspiration)	Không phân loại.

12 THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính	Không phân loại nguy hại môi trường. Tuy nhiên, sản phẩm và nước rửa có pH cao (kiềm) có thể gây hại cho sinh vật thuỷ sinh nếu xả lượng lớn.
Tính bền và phân huỷ sinh học	Không áp dụng (vật liệu vô cơ).
Khả năng tích luỹ sinh học	Không.
Tính di động trong đất	Vật liệu đóng rắn trơ, ít di động.
Tác động bất lợi khác	Tránh để sản phẩm xâm nhập nguồn nước và cống rãnh.

13 YÊU CẦU KHI THẢI BỎ

- Giảm thiểu phát sinh chất thải. Để sản phẩm thừa hydrat hoá (đóng rắn) rồi xử lý như chất thải xây dựng trơ.
- Không đổ vật liệu thừa hoặc nước rửa xuống cống rãnh (có thể gây nghẹt).
- Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia (Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về quản lý chất thải hiện hành).
- Bao bì rỗng: làm sạch hoặc thải bỏ theo quy định; không tái sử dụng cho mục đích khác.

14 THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Không được phân loại là hàng nguy hiểm theo các quy định vận chuyển (ADR/RID đường bộ và đường sắt, IMDG đường biển, IATA đường hàng không) và quy định vận chuyển hàng nguy hiểm trong nước (Nghị định 161/2024/NĐ-CP).

Số UN	Không áp dụng
Tên vận chuyển đúng (UN)	Không áp dụng
Nhóm nguy hại khi vận chuyển	Không áp dụng
Nhóm bao bì	Không áp dụng
Chất ô nhiễm biển	Không

15 THÔNG TIN PHÁP QUY

Việt Nam

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/01/2026).
- Nghị định 24/2026/NĐ-CP, Nghị định 25/2026/NĐ-CP và Nghị định 26/2026/NĐ-CP.
- Thông tư 01/2026/TT-BCT và Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương.
- QCVN 02:2019/BYT — giới hạn tiếp xúc bụi tại nơi làm việc.
- Luật An toàn, vệ sinh lao động; các quy định ghi nhãn hàng hoá hiện hành.
- Phân loại và ghi nhãn theo Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS).

Quốc tế

- GHS của Liên hợp quốc (ấn bản hiện hành — Phiên bản 11, 2025).
- Tiêu chuẩn sản phẩm tham chiếu: EN 12004-1:2017 và TCVN 7899-1:2008 (keo dán gạch, loại C2F).

Đánh giá an toàn hoá chất: không yêu cầu đối với hỗn hợp này.

16 THÔNG TIN KHÁC

Danh mục đầy đủ các câu cảnh báo nguy cơ (H) xuất hiện trong phiếu

H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Giải thích phân loại nguy hại

MỤC GHS	MÃ PHÂN LOẠI	DIỄN GIẢI
3.2 / 2	Skin Irrit. 2	Kích ứng da, Phân loại 2
3.3 / 1	Eye Dam. 1	Tổn thương mắt nghiêm trọng, Phân loại 1
3.4.2 / 1B	Skin Sens. 1B	Mẫn cảm da, Phân loại 1B
3.8 / 3	STOT SE 3	Độc tính cơ quan đích cụ thể – phơi nhiễm đơn, Phân loại 3

Chú giải từ viết tắt

CAS	Chemical Abstracts Service
EC	Danh mục EINECS / ELINCS của Cộng đồng châu Âu
GHS	Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
OEL / TWA / STEL	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp / trung bình theo ca / ngắn hạn
STOT SE / RE	Độc tính cơ quan đích – phơi nhiễm đơn / lặp lại
PBT / vPvB	Bền-tích luỹ sinh học-độc / Rất bền và rất tích luỹ sinh học
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân
ADR / RID / IMDG / IATA	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ / sắt / biển / hàng không
IARC	Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế
VOC	Hợp chất hữu cơ bay hơi

Nguồn dữ liệu chính: Tài liệu kỹ thuật PorceRAPID (phiên bản 2026.10); GHS của Liên hợp quốc.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong phiếu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi tại thời điểm nêu trên và chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định; không cấu thành bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm thông tin là phù hợp và đầy đủ cho mục đích sử dụng cụ thể. Phiếu này thay thế mọi phiên bản phát hành trước đó.

KẾT THÚC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT · 16/16 MỤC